CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính: Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu và sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Công ty có trụ sở tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
- Bà Lê Thị Mai	Thành viên
- Ông Phạm Công Thành	Thành viên
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
- Ông Lê Hữu Lợi	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Bùi Tiến Vinh	Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Công Thành	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tiến Vinh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Phạm Thị Xuân Thu	Trưởng Ban Kiểm soát	
- Bà Trần Lệ Hằng	Thành viên	
- Bà Nguyễn Thị Hòa	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 02/04/2018*
- Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 02/04/2018*

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0107409148 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ

Tổng Giám đốc
Bùi Tiến Vinh

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 152/2019/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (dưới đây được gọi là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019 từ trang 5 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

Bùi Văn Vượng - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**85.781.508.950**	**86.251.911.760**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**1.739.560.297**	**1.427.650.213**
1. Tiền	111		1.739.560.297	1.427.650.213
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.762.271.159**	**40.179.157.645**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.750.233.284	869.732.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.000.645.875	39.309.425.005
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		11.392.000	-
III. Hàng tồn kho	**140**		**60.516.140.066**	**44.342.734.955**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	60.516.140.066	44.342.734.955
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.763.537.428**	**302.368.947**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	296.560.128	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.466.977.300	302.368.947
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**72.050.410.295**	**26.756.510.026**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.546.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		37.546.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**69.959.057.290**	**26.366.972.831**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	53.161.885.246	9.614.245.231
Nguyên giá	*222*		*55.079.393.472*	*9.694.536.037*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.917.508.226)*	*(80.290.806)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	16.797.172.044	16.752.727.600
Nguyên giá	*228*		*16.800.346.648*	*16.752.727.600*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.174.604)*	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**343.282.000**	**342.198.555**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		343.282.000	342.198.555
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.710.525.005**	**47.338.640**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	1.710.525.005	47.338.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**157.831.919.245**	**113.008.421.786**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**56.125.043.798**	**16.959.064.728**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**51.525.043.798**	**11.459.064.728**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	1.304.167.472	1.926.529.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	6.587.805.830	5.467.725.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.301.503.105	2.010.984.183
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	408.749.333	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	30.527.874	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	41.892.290.184	2.053.825.000
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.600.000.000**	**5.500.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.600.000.000	5.500.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**101.706.875.447**	**96.049.357.057**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**101.706.875.447**	**96.049.357.057**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	88.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*88.000.000.000*	*88.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.706.875.447	8.049.357.057
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*8.049.357.057*	*28.537.978*
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5.657.518.390*	*8.020.819.079*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**157.831.919.245**	**113.008.421.786**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	208.006.106.103	90.662.711.288
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		208.006.106.103	90.662.711.288
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	187.368.730.719	76.089.725.505
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.637.375.384	14.572.985.783
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	239.843.663	212.865.387
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.437.968.503	288.639.922
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*2.293.437.014*	*172.791.931*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.465.493.623	3.425.372.283
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.720.683.461	1.065.104.362
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.253.073.460	10.006.734.602
11.	Thu nhập khác	31		5.210.401	19.544.197
12.	Chi phí khác	32		173.632.313	203.960
13.	Lợi nhuận khác	40		(168.421.912)	19.340.237
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.084.651.548	10.026.074.839
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.427.133.158	2.005.255.760
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.657.518.390	8.020.819.080
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	643	3.407
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	643	3.407

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***7.084.651.548***	***10.026.074.839***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.840.392.024	80.290.806
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.883.241)	(66.234.874)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(562.263)	(785.706)
-	Chi phí lãi vay	06		2.293.437.014	172.791.931
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***11.212.035.082***	***10.212.136.995***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.891.281.215)	(2.270.335.356)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.173.405.111)	(19.838.914.495)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		803.215.132	4.728.064.072
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.959.746.493)	40.490.907
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(2.215.687.681)	(172.791.931)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.246.657.217)	(15.806.071)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(31.471.527.503)***	***(7.317.155.878)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.105.367.739)	(38.095.452.305)
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		562.263	785.706
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7.104.805.476)***	***(38.094.666.599)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	43.000.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		68.533.515.019	15.869.293.000
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.635.910.790)	(13.347.638.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***38.897.604.229***	***45.521.655.000***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**321.271.250**	**109.832.523**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**1.427.650.213**	**1.286.110.558**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.361.166)	31.707.132
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**1.739.560.297**	**1.427.650.213**

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25 tháng 04 năm 2016. Công ty sau đó nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 2 được cấp ngày 23 tháng 04 năm 2018.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe;
- Xuất khẩu, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm, bao gồm:
- Xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm sản phẩm cung cấp của doanh nghiệp: Công ty thu mua các nguyên liệu như quế, hồi, thảo quả và sơ chế trước khi xuất khẩu cho các đối tác nước ngoài; Sản xuất và phân phối nước uống thảo dược đóng chai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 50 người (tại ngày 31/12/2017 là 12 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Các khoản phải thu, Nhận trước tiền của người mua, Vay ngoại tệ.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.170 VND/USD, là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2018. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 23.270 VND/USD, là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam tại thời điểm 31/12/2018.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2018 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ *(xem thêm Thuyết minh IV.1)*.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tại thời điểm 31/12/2018, Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có khoản phải thu khó đòi cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH đã được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược

Nguyên giá TSCĐ của Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để nhận được công nghệ chuyển giao. Công nghệ sản xuất nước uống thảo dược được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất tại Tô Hiến Thành không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	*Thời gian phân bổ*
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	01 - 03 năm
Chi phí khuôn chai	24 tháng
Chi phí trả trước khác	06 - 36 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2018 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (*xem thêm Thuyết minh IV.1*).

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa là đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản chi phí lãi vay vốn hóa vào giá trị hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo mộc đóng chai.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại.....

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí làm thang máy:* Căn cứ hợp đồng mua bán, lắp đặt ký kết với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; tiền thuế môn bài; chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp trong năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành *(xem Thuyết minh IV.6)*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.729.947.604	1.346.629.568
Tiền gửi ngân hàng	9.612.693	81.020.645
Cộng	**1.739.560.297**	**1.427.650.213**
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**1.739.560.297**	**1.427.650.213**

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
K. Mahendrakumar Impex LLP	-	814.212.000
M/S SONICA AGRI FOODS	3.542.952.505	-
CỤNG TY CP SENSPICES VIỆT NAM	10.546.140.000	-
S&S FAR EAST (S) PTE.LTD	2.263.709.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Mai Khang	2.777.724.225	-
Công ty TNHH TM và sản xuất Tuấn Minh	601.000.000	-
PINNACLE IMPEX	-	55.520.640
Các khách hàng còn lại	18.707.554	-
Cộng	**19.750.233.284**	**869.732.640**

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Skyline	-	84.000.000
Công ty TNHH Ecofarm Việt Nam	-	38.051.500.000
Công ty TNHH SAN MIGUEL YAMAMURA Hải Phòng	-	569.250.000
Công ty cổ phần Sản xuất Thương mại dịch vụ An Bình	-	388.175.005
Công ty cổ phần chứng khoán FPT	-	60.500.000
Công ty CP Lộc Thiên	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo AHA	172.700.000	-
Công ty TNHH Thang máy Minh Long	331.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Mỹ Lệ	224.152.000	-
Các nhà cung cấp còn lại	272.793.875	156.000.000
Cộng	**2.000.645.875**	**39.309.425.005**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Nguyên liệu, vật liệu	16.350.183.861	-	10.450.000.000	-
Thành phẩm	2.228.779.871	-	-	-
Hàng hóa	41.937.176.334	-	33.892.734.955	-
Cộng	**60.516.140.066**	**-**	**44.342.734.955**	**-**

5. Chi phí trả trước

5.1 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	184.987.147	-
Chi phí trả trước khác	111.572.981	-
Cộng	**296.560.128**	**-**

5.2 *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	902.079.561	47.338.640
Chi phí khuôn chai	474.375.000	-
Chi phí trả trước khác	334.070.444	-
Cộng	**1.710.525.005**	**47.338.640**

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số đầu năm	16.752.727.600	-	16.752.727.600
Mua trong năm	-	47.619.048	47.619.048
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	**16.752.727.600**	**47.619.048**	**16.800.346.648**
Hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	3.174.604	3.174.604
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**3.174.604**	**3.174.604**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.752.727.600	-	16.752.727.600
Số cuối năm	**16.752.727.600**	**44.444.444**	**16.797.172.044**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.247.272.400	-	1.393.636.364	53.627.273	9.694.536.037
Mua trong năm	-	42.002.452.995	637.769.091	1.030.300.092	43.670.522.178
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.714.335.257	-	-	-	1.714.335.257
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**9.961.607.657**	**42.002.452.995**	**2.031.405.455**	**1.083.927.365**	**55.079.393.472**
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	31.239.668	-	37.878.788	11.172.350	80.290.806
Khấu hao trong năm	119.693.780	1.401.363.220	250.754.507	65.405.913	1.837.217.420
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**150.933.448**	**1.401.363.220**	**288.633.295**	**76.578.263**	**1.917.508.226**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**8.216.032.732**	**-**	**1.355.757.576**	**42.454.923**	**9.614.245.231**
Số cuối năm	**9.810.674.209**	**40.601.089.775**	**1.742.772.160**	**1.007.349.102**	**53.161.885.246**
Trong đó:					

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 38.287.712.064 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	343.282.000	342.198.555
Cộng	**343.282.000**	**342.198.555**

9. Phải trả người bán

9.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Tiến Thành	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP in Hồng Hà	338.088.340	338.088.340	-	-
Công ty TNHH Công nghệ sản xuất	121.000.000	121.000.000	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh và đầu	195.580.000	195.580.000	-	-
Công ty TNHH Tiếp vận Quốc tế BP	303.600.525	303.600.525	426.529.715	426.529.715
Các nhà cung cấp còn lại	345.898.607	-	-	-
Cộng	**1.304.167.472**	**958.268.865**	**1.926.529.715**	**1.926.529.715**

10. Người mua trả tiền trước

10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Jetmall spicse and masala private limited	216.171.830	216.171.830
M/S-MD. Mominul Hoque	789.264.000	789.264.000
Great Aravind Co., Ltd	2.433.564.000	2.433.564.000
M/S DAS IMPEX	793.800.000	793.800.000
M/S. Saleha Rahman	1.234.926.000	1.234.926.000
AGRICOM LANKA PVT LTD	1.120.080.000	-
Cộng	**6.587.805.830**	**5.467.725.830**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.996.584.183	1.427.133.158	2.246.657.217	1.177.060.124
Thuế thu nhập cá nhân	14.400.000	139.442.981	29.400.000	124.442.981
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**2.010.984.183**	**1.569.576.139**	**2.279.057.217**	**1.301.503.105**

12. Chi phí phải trả

12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả chi phí thang máy	331.000.000	-
Phải trả lãi vay	77.749.333	-
Cộng	**408.749.333**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	10.517.874	-
Bảo hiểm y tế	12.006.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.004.000	-
Cộng	**30.527.874**	-

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (i)	1.553.825.000	1.553.825.000	11.188.583.910	11.095.474.660	1.646.934.250	1.646.934.250
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (ii)	-	-	57.395.645.934	18.050.290.000	39.345.355.934	39.345.355.934
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức	500.000.000	500.000.000	900.000.000	500.000.000	900.000.000	900.000.000
Cộng	**2.053.825.000**	**2.053.825.000**	**69.484.229.844**	**29.645.764.660**	**41.892.290.184**	**41.892.290.184**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 1001/LAV/201600439 ngày 01/11/2016 với gốc vay cuối kỳ là 70.775 USD, lãi suất và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ phát sinh trong kỳ.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2018/10162562/HĐTD ngày 06/07/2018. Hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, thanh toán, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng. Thời hạn cho vay quy định trên các hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất vay được quy định trên hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sảm đảm bảo: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoài Đức (i)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	900.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
Cộng	**5.500.000.000**	**5.500.000.000**	-	**900.000.000**	**4.600.000.000**	**4.600.000.000**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i): Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/10162562 dùng để đầu tư dây chuyền nước thảo mộc đóng chai công suất 4000 sản phẩm/giờ. Thời hạn vay: 60 tháng, Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng một lần theo nguyên tắc lãi tiền gửi tiết kiệm VND cộng biên độ 4%. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2018/10162562/HĐTC ngày 26/06/2018, với tài sản thế chấp là: hệ thống sản xuất nước thảo mộc đóng chai đồng bộ, công suất 4.000 sản phẩm/giờ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Cộng*
Số đầu năm trước	20.000.000.000	28.537.978	20.028.537.978
Tăng vốn trong năm trước	68.000.000.000	-	68.000.000.000
Lợi nhuận trong năm trước	-	8.020.819.080	8.020.819.080
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	**88.000.000.000**	**8.049.357.057**	**96.049.357.057**
Lợi nhuận trong năm	-	5.657.518.390	5.657.518.390
Số dư cuối năm nay	**88.000.000.000**	**13.706.875.448**	**101.706.875.448**

15.2 *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ đông sáng lập		
Ông Bùi Tiến Vinh	15.000.000.000	15.000.000.000
Ông Phạm Công Thành	2.500.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cổ đông lớn		
Bà Nguyễn Thị Mùi	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Lê Thị Mai	10.000.000.000	10.000.000.000
Các cổ đông còn lại	33.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	**88.000.000.000**	**88.000.000.000**

15.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	68.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	**88.000.000.000**	**88.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

15.4 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.800.000*	*8.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	203.905.827.437	90.662.711.288
Doanh thu bán thành phẩm	4.100.278.666	-
Cộng	**208.006.106.103**	**90.662.711.288**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	184.722.663.049	76.089.725.505
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.646.067.670	-
Cộng	**187.368.730.719**	**76.089.725.505**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	562.263	785.706
Lãi chênh lệch tỷ giá	239.281.400	212.079.681
Cộng	**239.843.663**	**212.865.387**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.293.437.014	172.791.931
Lỗ chênh lệch tỷ giá	144.531.489	115.847.991
Cộng	**2.437.968.503**	**288.639.922**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.160.627.164	-
Chi phí vật liệu, bao bì	117.496.475	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	190.239.795	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.166.107	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.918.464.082	3.425.372.283
Chi phí bằng tiền khác	71.500.000	-
Cộng	**8.465.493.623**	**3.425.372.283**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	534.604.243	657.600.000
Chi phí vật liệu quản lý	68.000.995	42.661.816
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.436.485	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.425.431	80.290.806
Thuế, phí và lệ phí	9.039.091	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.649.111	281.551.740
Chi phí bằng tiền khác	49.528.105	-
Cộng	**2.720.683.461**	**1.065.104.362**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.397.190.664	-
Chi phí nhân công	3.310.764.730	657.600.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	742.861.777	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.840.392.024	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.639.748.234	3.706.924.023
Chi phí khác bằng tiền	130.067.196	3.000.000
Cộng	**16.061.024.625**	**4.367.524.023**

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.427.060.124	2.005.255.760
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	73.034	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.427.133.158**	**2.005.255.760**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	**7.084.651.548**	**10.026.074.839**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**50.649.071**	**203.960**
Các khoản điều chỉnh tăng	50.649.071	203.960
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	50.649.071	203.960
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	7.135.300.619	10.026.278.799
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	7.135.300.619	10.026.278.799
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**1.427.060.124**	**2.005.255.760**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.657.518.390	8.020.819.080
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	5.657.518.390	8.020.819.080
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	8.800.000	2.353.973
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**643**	**3.407**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.800.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	6.800.000
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.800.000	2.353.973

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc		
Lương và phụ cấp	79.800.000	72.000.000

Góp vốn trong năm	Năm nay	Năm trước
Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT	-	10.000.000.000
Ông Lê Hữu Lợi - Thành viên HĐQT	-	3.000.000.000

2.2 Các cá nhân có liên quan

Danh sách các cá nhân có liên quan với Công ty gồm:

Tên cá nhân	Mối quan hệ
Bà Nguyễn Thị Mùi	Cổ đông lớn

Giao dịch với các cá nhân này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Mùi		
Góp vốn	-	25.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

2.3 *Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành	Công ty của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	Bà Lê Thị Mai - Thành viên HĐQT là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành		
Mua tài sản cố định	-	1.363.636.364
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh		
Mua hàng hóa	8.705.160.000	9.990.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tiến Thành	-	1.500.000.000
Cộng	-	**1.500.000.000**

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Huyền	Phạm Công Thành	Bùi Tiến Vinh